

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM THAO
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/DS-ST
Ngày 27 tháng 7 năm 2022
*“V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Liên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Xuân Huy

Bà Đặng Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Lâm Thao

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Thao tham gia phiên tòa:
Bà Trần Lại Khánh Chi - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao xét
xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2021/TLST-DS ngày 10/12/2021 về
việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
17/2022/QĐST-DS ngày 10/6/2022 và thông báo mở lại phiên tòa số 05/2022/TB-
TA ngày 11/7/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Đình T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Khu Y, xã X, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Khu D, xã P, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1983

Địa chỉ: Khu D, xã P, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

(Tại phiên tòa ông T có mặt, anh T2, chị H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện cũng như các lời khai tại tòa án, nguyên đơn là ông Bùi
Đình T trình bày:*

Ông là hộ gia đình cá nhân có đăng ký kinh doanh bán thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm theo giấy đăng ký kinh doanh số 18G80019XX do UBND huyện Lâm Thao cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2016 giấy đăng ký chứng nhận hộ kinh doanh. Tuy nhiên chỉ một mình ông, cá nhân ông bỏ tiền vốn kinh doanh. Ông có bán cám lợn, cám vịt cho anh Nguyễn Văn T2 cư trú tại khu A, xã D, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, từ năm 2012 và năm 2013, hai bên do tin tưởng nhau nên lúc cho anh T2 ký sổ, lúc không và do cộng dồn, trừ lùi nên không yêu cầu anh T2 ký chốt nợ. Sau khi chốt nợ có hai lần ông D2 (bố đẻ anh Tiến) trả hộ vào các ngày 18/7/2014, ông D2 trả hộ số tiền 9.000.000 đồng; ngày 15/01/2019, ông D2 trả hộ số tiền 8.000.000 đồng. Tổng số tiền anh T2 còn nợ từ năm 2019 đến nay là 57.550.000 đồng, ông đã đòi nhiều lần nhưng anh T2 không trả còn thách thức ông. Nay ông khởi kiện yêu cầu anh T2 phải trả cho ông số tiền gốc là 57.550.000 đồng và ông không yêu cầu tính lãi.

Phía anh Nguyễn Văn T2 là bị đơn trình bày: Thừa nhận vào khoảng năm 2012, 2013 có mua cám của ông T để nuôi gà, vịt, số lượng cám lấy bao nhiêu lâu ngày anh không nhớ, lúc có ký sổ, lúc không ký. Do tin tưởng nhau nên anh cũng không ký vào sổ trả nợ và cũng không ký vào phần chốt nợ. Tổng số tiền nợ lâu ngày anh cũng không nhớ là bao nhiêu nhưng anh đã trả cho ông T nhiều lần và anh nhờ ông D2 (bố đẻ) trả hộ anh hai lần, một lần trả là 9.000.000 đồng một lần trả là 8.000.000 đồng, tổng số tiền là 17.000.000 đồng và một lần nữa anh nhờ ông D2 trả hộ số tiền là 12.000.000 đồng, lần trả nợ này ông D2 không ký sổ với ông T nên anh cũng không nhớ rõ trả vào thời gian nào. Ngoài ra, ông T còn bắt 01 đàn lợn giống của anh khoảng 03 tạ đã được trừ nợ tiền cám nhưng không ký vào sổ sách gì. Việc mua cám của ông T là cả hai vợ chồng anh đều mua về để chăn nuôi sinh hoạt chung cho gia đình, trong sổ gốc của ông T anh có ký nhận cám, các chữ ký trong sổ lấy cám là chữ ký của anh. Đến nay anh khẳng định vợ chồng anh đã trả hết tiền cám, không còn nợ nần gì ông T nữa. Nay ông T khởi kiện đòi anh số tiền là 57.550.000 đồng, anh không nhất trí.

Tại bản tự khai ngày 27/12/2021 bà Lâm Thị Q (vợ ông Bùi Đình T) trình bày: Bà xác nhận trong giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 18G8 001981 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2016 đứng tên ông Bùi Đình T là một mình ông T đứng ra kinh doanh. Vốn kinh doanh là của riêng ông T, không liên quan gì đến bà. Nên đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng.

Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Thu H (vợ anh T2) được Tòa án báo gọi nhưng không đến tòa án làm việc, không có bản tự khai nên không có thể hiện được quan điểm của mình.

Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm gì và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 430, 431, 440, 357, 468 Bộ Luật dân sự, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình, Điều 147 BLTTDS, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc Hội: Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn T. Buộc anh Nguyễn Văn T2 và chị Nguyễn Thị Thu H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Đình T số tiền còn nợ là 57.550.000 đồng.

Về lãi suất: Do ông T tự nguyện không yêu cầu tính lãi nên Tòa án không xem xét là phù hợp.

Về án phí: anh Nguyễn Văn T2 và chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền 57.550.000 đồng theo giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Bùi Đình T khởi kiện đòi anh Nguyễn Văn T2 phải trả số tiền cầm còn nợ là anh 57.550.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, năm trăm, năm mươi nghìn đồng). Bị đơn là anh Nguyễn Văn T2 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Khu D, xã P, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T2 đề nghị được vắng mặt phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử vắng mặt anh. Còn chị Nguyễn Thị Thu H đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng chị đều không đến Tòa án để tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Căn cứ vào Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án đã lập biên bản tiếp cận công khai chứng cứ vắng mặt anh T2, chị H và lập biên bản không tiến hành hòa giải được theo đúng trình tự thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa anh T2 xin vắng mặt, chị H được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy Tòa án đã ra Quyết định hoãn phiên tòa để đảm bảo quyền lợi cho đương sự. Tại phiên tòa lần hai anh T2 xin vắng mặt. Còn chị H vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T2 và chị H là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với bà Lâm Thị Q, trong quá trình giải quyết vụ án bà cho rằng ông T đứng ra kinh doanh một mình, vốn kinh doanh là của riêng ông T không liên quan

gì đến bà. Nên HĐXX xét thấy, không đưa bà Q tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy rằng: Khoảng thời gian từ năm 2012 và năm 2013 ông Bùi Đình T có bán cám thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm cho anh Nguyễn Văn T2. Do tin tưởng nhau nên lúc có ký sổ, lúc không và do cộng dồn trừ lùi nên ông T không yêu cầu anh T2 ký chốt nợ vào sổ. Vào các ngày 18/7/2014, ông D2 trả hộ số tiền 9.000.000 đồng; ngày 15/01/2019, ông D2 trả hộ số tiền 8.000.000 đồng. Việc này đều được các đương sự thừa nhận và được thể hiện trong các lời khai của ông T và anh T2. Do vậy, đã phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Sau khi cộng dồn trừ lùi thì phía anh T2 còn nợ ông T số tiền là 57.550.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, năm trăm, năm mươi nghìn đồng). Nay ông Bùi Đình T đã đòi nhiều lần nhưng anh T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên ông T khởi kiện đề nghị Tòa án buộc anh T2 phải thanh toán cho ông khoản tiền cám còn nợ là phù hợp cần chấp nhận.

Việc anh T2 cho rằng, ngoài hai lần nhờ ông D2 trả hộ như đã trình bày ở trên còn một lần nhờ ông D2 trả hộ ông số tiền là 12.000.000 đồng, lần trả nợ này ông D2 không ký sổ với ông T nên anh cũng không nhớ rõ trả vào thời gian nào. Ngoài ra, ông T còn bắt 01 đàn lợn giống của anh khoảng 03 tạ đã được trừ nợ tiền cám nhưng không ký vào sổ sách gì. Việc này ông T không thừa nhận. Đối với hai khoản trả nợ này, Tòa án đã yêu cầu anh T2 cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng anh T2 không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Nên không có căn cứ, không được chấp nhận.

Đối với chị Nguyễn Thị Thu H (vợ anh T2) được Tòa án báo gọi nhưng không đến tòa án làm việc, không có bản tự khai nên không có thể hiện được quan điểm của mình. HĐXX thấy rằng mặc dù chị H không có lời khai nhưng mục đích anh T2 mua cám của ông T là để chăn nuôi phục vụ chung cho cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày của gia đình. Mặt khác anh T2 cũng cho rằng việc mua cám của ông T là cả hai vợ chồng anh đều mua về để chăn nuôi sinh hoạt chung cho gia đình. Do vậy, cần buộc anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị Thu H phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Bùi Đình T tổng số tiền còn nợ là 57.550.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, năm trăm, năm mươi nghìn đồng) là phù hợp.

Về lãi suất: Do ông T tự nguyện không yêu cầu tính lãi nên Tòa án không xem xét là phù hợp.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Trả lại cho ông Trần Văn Thanh số tiền là 1. 438.000đ (Một triệu bốn trăm, ba mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430; 431 Điều 434; Điều 440; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 207; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T. Buộc anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị Thu H phải trả cho ông Bùi Đình T số tiền 57.550.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, năm trăm, năm mươi nghìn đồng).

Về lãi suất: Không xem xét do nguyên đơn không đề nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 2.877.500 đồng (Hai triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

Hoàn trả cho ông Bùi Đình T số tiền 1. 438.000đ (Một triệu bốn trăm, ba mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0002008 ngày 07/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lâm Thao;
- Chi cục THADS huyện Lâm Thao;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kim Liên